

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 40
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên
Ông Vũ Phước Long	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên
Bà Nguyễn Bích Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Phước Long	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Nguyễn Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Việt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Phước Long

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên



Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		489.830.501.675	502.318.377.677
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	187.193.875.213	243.545.992.765
111	1. Tiền		120.073.875.213	156.045.992.765
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.120.000.000	87.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	24.220.000.000	23.220.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.220.000.000	23.220.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		261.620.158.976	201.608.143.281
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	223.775.274.347	171.970.732.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	12.470.738.324	9.841.972.625
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	25.596.154.394	20.017.446.681
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(222.008.089)	(222.008.089)
140	IV. Hàng tồn kho	09	-	15.158.278.731
141	1. Hàng tồn kho		-	15.158.278.731
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.796.467.486	18.785.962.900
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.831.285.385	2.829.596.034
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.879.355.033	15.838.554.053
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	85.827.068	117.812.813
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		143.011.212.759	180.374.796.766
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.873.370.300	21.101.656.339
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.873.370.300	21.101.656.339
220	II. Tài sản cố định		62.534.439.513	64.801.809.386
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	44.409.910.341	47.633.939.374
222	- Nguyên giá		159.390.308.232	158.323.830.893
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(114.980.397.891)	(110.689.891.519)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18.124.529.172	17.167.870.012
228	- Nguyên giá		22.804.121.024	21.286.121.024
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.679.591.852)	(4.118.251.012)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	17.729.286.105	21.634.341.417
231	- Nguyên giá		74.746.984.356	74.746.984.356
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.017.698.251)	(53.112.642.939)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		204.141.667	181.414.394
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		204.141.667	181.414.394
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.522.264.889	12.275.268.318
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.248.600.000	7.248.600.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.194.103.664	9.832.643.025
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.920.438.775)	(4.805.974.707)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		56.147.710.285	60.380.306.912
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	56.147.710.285	60.380.306.912
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		632.841.714.434	682.693.174.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		260.760.310.385	313.542.838.854
310	I. Nợ ngắn hạn		259.241.822.501	312.655.512.770
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	93.379.089.688	115.905.393.835
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.985.719.646	6.397.886.314
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.944.305.058	15.207.820.012
314	4. Phải trả người lao động		20.879.253.512	23.617.158.505
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.991.059.540	2.318.455.357
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.103.704.544	737.954.546
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	112.332.209.327	139.634.100.799
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.626.481.186	8.836.743.402
330	II. Nợ dài hạn		1.518.487.884	887.326.084
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.518.487.884	887.326.084
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		372.081.404.049	369.150.335.589
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	372.081.404.049	369.150.335.589
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		140.964.860.000	140.964.860.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		140.964.860.000	140.964.860.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		157.223.257.335	147.431.175.238
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.893.286.714	80.754.300.351
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.139.576.255	38.180.030.364
421b	LNST chưa phân phối năm nay		42.753.710.459	42.574.269.987
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		632.841.714.434	682.693.174.443

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập

Trưởng phòng Tài chính kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Thị Phương Lan



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Phước Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.083.660.323.662	1.640.573.091.489
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.083.660.323.662	1.640.573.091.489
11	4. Giá vốn hàng bán	23	999.632.880.468	1.534.865.879.990
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.027.443.194	105.707.211.499
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	33.183.983.084	20.827.792.770
22	7. Chi phí tài chính	25	3.058.707.152	5.961.176.792
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	73.755.712.449	73.957.797.681
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.397.006.677	46.616.029.796
31	11. Thu nhập khác	27	14.541.752.880	6.496.381.084
32	12. Chi phí khác	28	932.885.906	53.319.360
40	13. Lợi nhuận khác		13.608.866.974	6.443.061.724
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.005.873.651	53.059.091.520
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	11.252.163.192	10.484.821.533
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		42.753.710.459	42.574.269.987
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.033	2.695

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập

Trưởng phòng Tài chính kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Phước Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.005.873.651	53.059.091.520
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.802.361.549	10.400.356.825
03	Các khoản dự phòng		114.464.068	418.346.015
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		207.523.056	880.681.414
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.701.889.376)	(9.980.897.085)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.428.332.948	54.777.578.689
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(38.604.073.569)	28.508.288.549
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(54.422.304.156)	(101.101.460.546)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		4.230.907.276	35.790.866.603
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.184.821.533)	(12.797.417.127)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.791.689.215)	(6.906.515.988)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(46.185.369.518)	(16.886.938.551)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.652.663.637)	(7.473.171.839)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420.490.726	314.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	(26.220.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	33.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.260.063.450	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.400.220.709	9.134.726.151
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.428.111.248	8.755.917.948
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở		(35.241.215.000)	(35.241.215.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.241.215.000)	(35.241.215.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

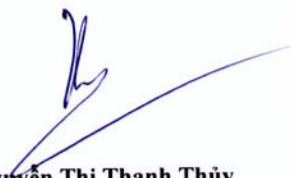
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(56.998.473.270)	(43.372.235.603)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		243.545.992.765	287.336.178.633
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		646.355.718	(417.950.265)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	187.193.875.213	243.545.992.765

Người lập



Nguyễn Thị Phương Lan

Trưởng phòng Tài chính kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Phước Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại hàng hải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý, kiểm đếm hàng hóa;
- Môi giới và dịch vụ hàng hải;
- Đại lý tàu biển (cung ứng thực phẩm, nước ngọt) và đại lý vận tải (giao nhận kho vận, kho ngoại quan);
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ logistics và kinh doanh vận tải biển;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông - hải sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, đại lý ký gửi hàng, vận tải đa phương quốc tế, dịch vụ lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ logistic, mua bán, cho thuê và sửa chữa container;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở) và dịch vụ khai thuế hải quan.
- Mua bán than, bột gà.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2023 đạt 54,006 tỷ VND, tăng 946,78 triệu VND (tương ứng tỷ lệ tăng 1,78%) so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm nay giảm 556,913 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 33,95%) đặc biệt giảm mạnh là hoạt động về dịch vụ đại lý vận tải, giá vốn giảm 535,233 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 34,87%) và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 21,68 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 20,51%) so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2023 số lượng hàng vận chuyển không đạt đủ công suất nên các hãng tàu đã giảm số chuyến vận tải. Tình hình kinh tế thế giới khó khăn, thị trường cung cấp dịch vụ vận tải cạnh tranh ngày càng gay gắt nên tình hình giá cước vận tải biến động giảm mạnh so với các năm trước.
- Trong năm Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ 1.543.629 cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (Mã MSB) và ghi nhận khoản Doanh thu hoạt động tài chính với giá trị là 13,622 tỷ VND.
- Ngoài ra, trong năm Công ty ghi nhận khoản Thu nhập khác với giá trị là 13,786 tỷ VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2024/NQ-TH/HĐQT ngày 31/01/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/NQ-VOSA/HĐQT ngày 25/03/2024 về việc xử lý các khoản tồn đọng dư tại Chi nhánh Vitamas. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 33).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hà Nội ⁽¹⁾	Thành phố Hà Nội	Đại lý giao nhận vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Dịch vụ kho bãi và phân phối.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Bến Thủy	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ ⁽¹⁾	Thành phố Cần Thơ	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Kiểm đếm hàng rời, hàng công; Đại lý vận tải đường hàng không, đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc ⁽²⁾	Thành phố Hải Phòng	Đại lý hàng hải và môi giới thuê tàu; Giao nhận, vận tải hàng công trình; Giao nhận, vận tải đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Dịch vụ Hàng hải và Thương mại ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

⁽¹⁾ Các chi nhánh này hiện đang tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh (Xem Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33).

⁽²⁾ Các chi nhánh này hiện đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để ngừng hoạt động và thành lập Công ty TNHH trực thuộc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ (Xem Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33).

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 44	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	33 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
--------------------------	---------	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí làm hàng bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh tương ứng với các dịch vụ chưa hoàn thành tại ngày cuối năm được tập hợp theo từng lô hàng, sẽ được kết chuyển vào giá vốn cung cấp dịch vụ khi dịch vụ hoàn thành.
- Chi phí sửa chữa tài sản đang ghi nhận theo chi phí thực tế và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thuê tài sản... đang ghi nhận theo chi phí thực tế và phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí trích trước tạm tính giá vốn dịch vụ đã cung cấp, chi phí tiền thuê đất... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	511.597.616	224.969.154
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.562.277.597	155.821.023.611
Các khoản tương đương tiền ^(*)	67.120.000.000	87.500.000.000
	187.193.875.213	243.545.992.765

^(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	24.220.000.000	-	23.220.000.000	-
	24.220.000.000	-	23.220.000.000	-

^(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,61%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	7.248.600.000		(4.920.438.775)	7.248.600.000
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7.248.600.000		(4.920.438.775)	7.248.600.000
Đầu tư vào đơn vị khác	2.194.103.664		-	9.832.643.025
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (Mã MSB) ⁽¹⁾	-		-	7.638.539.361
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Mã VLG) ⁽²⁾	500.000.000		-	500.000.000
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	1.072.836.000		-	1.072.836.000
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	63.746.040		-	63.746.040
- Công ty liên doanh Bông Sen	557.521.624		-	557.521.624
	9.442.703.664		(4.920.438.775)	17.081.243.025
				19.295.362.500
				(4.805.974.707)

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 30/12/2022.

⁽²⁾ Công ty thực hiện trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VIMC Logistic tại thời điểm trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Ngoài khoản đầu tư trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.412.717.046	(125.410.683)	779.279.120	(125.410.683)
- Công ty Vận tải biển VIMC	1.084.392.040	-	355.546.549	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	(125.410.683)	125.410.683	(125.410.683)
- Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	91.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	85.404.323	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	26.510.000	-	166.519.757	-
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	-	-	124.998.131	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	-	-	5.508.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	-	-	1.296.000	-
Bên khác	222.362.557.301	-	171.191.452.944	-
- Công ty Cổ phần Than cảng Sài Gòn	58.732.114.604	-	61.322.495	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	42.354.563.913	-	18.764.470.365	-
- Cục dự trữ Nhà nước Khu vực Đông Bắc	20.594.864.484	-	46.914.000	-
- Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	12.218.324.395	-	15.846.673.494	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	4.827.400.819	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum Vina	4.640.957.119	-	4.614.579.439	-
- Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam	4.204.640.343	-	3.185.535.475	-
- Công ty Cổ phần Alk Vina	4.092.073.153	-	9.540.832.256	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.704.865.052	-	-	-
- Yang Ming Marine Transport Corp	3.445.824.950	-	2.868.114.131	-
- Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	3.728.876.905	-	5.907.859.247	-
- Formosa Plastics Marine Corporation	3.138.058.403	-	1.327.971.111	-
- Công ty TNHH Premo Việt Nam	2.397.416.688	-	3.655.233.329	-
- Qingdao Ocean/Union Spon Pte Ltd	1.965.698.560	-	3.301.488.890	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	607.755.050	-	8.770.012.424	-
- Công ty TNHH Hàng hóa Sinh Minh	-	-	14.348.084.628	-
- Công ty Cổ phần ULD	-	-	11.467.989.457	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51.709.122.863	-	67.484.372.203	-
	223.775.274.347	(125.410.683)	171.970.732.064	(125.410.683)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	314.883.834	-	60.480.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	-	-	60.480.000	-
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	314.883.834	-	-	-
Bên khác	12.155.854.490	-	9.781.492.625	-
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	6.213.381.482	-	4.281.375.975	-
- Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	1.827.978.339	-	2.640.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực III	812.713.731	-	360.301.152	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	602.018.525	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.699.762.413	-	2.499.815.498	-
	12.470.738.324	-	9.841.972.625	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.433.774.236	-	1.162.099.439	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	50.884.494	-	10.073.000	-
- Phải thu về tạm ứng	1.027.945.765	-	2.223.941.487	-
- Ký cược, ký quỹ	7.814.863.424	-	1.629.265.727	-
- Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	10.704.450.178	(96.597.406)	10.352.245.825	(96.597.406)
- Phải thu về lãi tiền gửi	944.005.094	-	956.026.039	-
- Phải thu tiền cược cont	1.170.000.000	-	1.261.000.000	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Phải thu khác	950.231.203	-	922.795.164	-
	25.596.154.394	(96.597.406)	20.017.446.681	(96.597.406)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.873.370.300	-	21.101.656.339	-
	1.873.370.300	-	21.101.656.339	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	357.798.600	-	357.798.600	-
- Công ty Vận tải biển VIMC	654.982.655	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	99.002.676	-	-	-
	1.111.783.931	-	357.798.600	-

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Cảng và Năng lượng Bình Dương theo Hợp đồng hợp tác tìm kiếm quỹ đất để kinh doanh vỏ Container và khai thác ICD thiết lập chuỗi dịch vụ Logistics khép kín số 01/VOSA-CNLBD/2022 ngày 20/12/2022, với nội dung hợp đồng như sau:

- Phương thức góp vốn: tổng số vốn góp là 30 tỷ VND, trong đó Bên A (Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam) góp 50%, Bên B (Công ty Cổ phần Cảng và Năng lượng Bình Dương) góp 50%. Ngay sau khi hợp đồng được ký kết, Bên A sẽ thực hiện chuyển số tiền 1,5 tỷ VND về tài khoản do hai Bên đồng ý chỉ định để thực hiện các bước tìm kiếm thuê đất;
- Hiệu quả đầu tư: Các bên quyết định hợp tác theo từng bước, theo định hướng hai Bên sẽ tìm kiếm quỹ đất trong khu vực Miền Nam để thuê làm ICD và cùng nhau khai thác cho mục đích vận chuyển hàng hóa của 2 bên, cùng nhau kinh doanh, khai thác vỏ Container. Lợi nhuận của việc hợp tác được phân chia theo tỷ lệ góp vốn và thỏa thuận của hai Bên khi đã thực hiện thuê được quỹ đất;
- Phân chia lợi nhuận: Các bên cùng nhau khai thác và được chia lợi nhuận kinh doanh theo đúng tỷ lệ vốn đã góp;
- Hiện tại đến thời điểm 31/12/2023: Bên A đã góp được 1,5 tỷ VND vào dự án, hiện tại các Bên đang nghiên cứu thị trường, chủng loại hàng hoá cũng như nghiên cứu giá thành và nhu cầu vỏ container trên thị trường nhằm tìm được quỹ đất phù hợp ngay từ thời điểm hai Bên đã góp đủ tiền và tối đa trong 36 tháng hai Bên sẽ họp lại để quyết định thời hạn hợp tác sau đó.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	-	125.410.683	-
- Shipping Corporation of India	96.597.406	-	96.597.406	-
	222.008.089	-	222.008.089	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	15.158.278.731	-
	-	-	15.158.278.731	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	97.692.012.106	54.396.593.223	6.235.225.564	158.323.830.893
- Mua trong năm	-	3.111.936.364	-	3.111.936.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.830.630.132)	(175.928.893)	(2.006.559.025)
- Giảm khác	-	-	(38.900.000)	(38.900.000)
Số dư cuối năm	97.692.012.106	55.677.899.455	6.020.396.671	159.390.308.232
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	64.463.925.411	40.810.115.587	5.415.850.521	110.689.891.519
- Khấu hao trong năm	2.222.773.841	3.860.753.899	252.437.657	6.335.965.397
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.830.630.132)	(175.928.893)	(2.006.559.025)
- Giảm khác	-	-	(38.900.000)	(38.900.000)
Số dư cuối năm	66.686.699.252	42.840.239.354	5.453.459.285	114.980.397.891
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	33.228.086.695	13.586.477.636	819.375.043	47.633.939.374
Tại ngày cuối năm	31.005.312.854	12.837.660.101	566.937.386	44.409.910.341

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.834.876.944 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.659.091.724	2.627.029.300	21.286.121.024
- Mua trong năm	-	1.518.000.000	1.518.000.000
Số dư cuối năm	18.659.091.724	4.145.029.300	22.804.121.024
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.943.167.559	2.175.083.453	4.118.251.012
- Khấu hao trong năm	189.850.848	371.489.992	561.340.840
Số dư cuối năm	2.133.018.407	2.546.573.445	4.679.591.852
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.715.924.165	451.945.847	17.167.870.012
Tại ngày cuối năm	16.526.073.317	1.598.455.855	18.124.529.172

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.826.939.300 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	74.746.984.356	74.746.984.356
Số dư cuối năm	74.746.984.356	74.746.984.356
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	53.112.642.939	53.112.642.939
- Khấu hao trong năm	3.905.055.312	3.905.055.312
Số dư cuối năm	57.017.698.251	57.017.698.251
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	21.634.341.417	21.634.341.417
Tại ngày cuối năm	17.729.286.105	17.729.286.105

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 4.147.498.575 VND.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư cho thuê là 10.419.453.630 VND (năm 2022 là 6.357.873.930 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.538.607.430	17.389.772
- Chi phí làm hàng	1.036.793.270	1.492.480.119
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	255.884.685	1.319.726.143
	2.831.285.385	2.829.596.034
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	325.983.139	425.318.723
- Tiền thuê đất trả trước (*)	54.346.048.499	55.657.788.769
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.412.257.012	4.181.245.695
- Chi phí trả trước dài hạn khác	63.421.635	115.953.725
	56.147.710.285	60.380.306.912

(*) Đây là các khoản tiền thuê đất Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê của các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hải Phòng (Xem Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33). Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 VND. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2023 là 52.066.918.778 VND (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2023 là 53.284.858.394 VND, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong năm 2023 là 1.217.939.616 VND). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	261.098.684	261.098.684	2.639.148.530	2.639.148.530
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	184.777.190	184.777.190	197.569.020	197.569.020
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	67.618.206	67.618.206	166.154.005	166.154.005
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	8.703.288	8.703.288	-	-
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	-	-	1.862.169.016	1.862.169.016
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	-	-	378.828.805	378.828.805
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	-	-	17.253.030	17.253.030
- Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	-	-	15.005.854	15.005.854
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	-	1.468.800	1.468.800
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	-	-	700.000	700.000
Bên khác	93.117.991.004	93.117.991.004	113.266.245.305	113.266.245.305
- Công ty TNHH Thăng Lá	10.893.899.535	10.893.899.535	7.850.642.273	7.850.642.273
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thủy Hoàng Anh	8.518.970.665	8.518.970.665	2.580.156.376	2.580.156.376
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Logistics Hải Long	7.615.832.096	7.615.832.096	6.035.558.028	6.035.558.028
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ	5.938.557.120	5.938.557.120	3.965.835.600	3.965.835.600
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cầu cảng Đa Phúc	4.463.370.582	4.463.370.582	2.593.110.118	2.593.110.118
- Công ty TNHH Vn Anlogs	2.950.499.859	2.950.499.859	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Á Đông	2.790.084.399	2.790.084.399	1.492.691.025	1.492.691.025
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	2.491.179.926	2.491.179.926	2.883.871.542	2.883.871.542
- Công ty Cổ phần T&C	2.111.876.923	2.111.876.923	4.555.019.116	4.555.019.116
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vận tải Đông Bắc	2.045.985.529	2.045.985.529	792.475.322	792.475.322
- Iata Vietnam Company Limited	1.205.257.522	1.205.257.522	14.615.774.494	14.615.774.494
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	467.952.988	467.952.988	12.617.042.484	12.617.042.484
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu An Bình	-	-	8.195.120.141	8.195.120.141
- Phải trả các đối tượng khác	41.624.523.860	41.624.523.860	45.088.948.786	45.088.948.786
	93.379.089.688	93.379.089.688	115.905.393.835	115.905.393.835

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Hachiuma Steamship Co., Ltd	1.501.828.177	57.227.833
- Cargill International S.A	636.355.871	-
- Gio Shipping Co., Ltd	329.407.837	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trung Thành	258.374.360	-
- CJ Resources Pte Ltd	112.237.721	884.832.452
- Công ty TNHH Đại lý hàng hải và Thương mại An Trung Tín	-	1.007.066.002
- Spark Ocean Shipping Co., Ltd	-	701.939.370
- Các khoản phải trả khác	2.147.515.680	3.746.820.657
	4.985.719.646	6.397.886.314

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC							
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	589.874.628	9.959.955.739	9.534.475.527	-	1.015.354.840	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.593.241.523	11.252.163.192	9.184.821.533	-	4.660.583.182	
- Thuế thu nhập cá nhân	63.202.013	394.531.107	3.386.504.973	3.459.304.472	84.366.336	342.895.931	
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	54.610.800	2.988.911.301	6.906.328.401	9.256.188.613	-	584.440.289	
- Các loại thuế khác	-	8.641.261.453	40.856.465.502	43.199.325.558	1.460.732	6.299.862.129	
+ Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài	-	8.641.261.453	40.839.465.502	43.182.325.558	1.460.732	6.299.862.129	
+ Các loại thuế khác	-	-	17.000.000	17.000.000	-	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	671.240.963	630.072.276	-	41.168.687	
	117.812.813	15.207.820.012	73.032.658.770	75.264.187.979	85.827.068	12.944.305.058	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.285.528.151	2.194.705.357
- Trích trước chi phí thuê đất	268.514.742	-
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	437.016.647	123.750.000
	5.991.059.540	2.318.455.357

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.172.701.526	1.235.787.107
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	479.503.335	479.503.335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.018.740.000	14.495.665.350
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	72.617.406.911	104.114.200.926
+ SinoTrans Container Lines Co.,Ltd	28.605.910.867	31.961.560.881
+ Shanghai Zhonggu Logistics Co.,Ltd	9.552.536.961	27.246.950.119
+ Namsung Shipping Co.,Ltd	-	10.879.359.330
+ Các đối tượng khác	34.458.959.083	34.026.330.596
- Tiền ký ngân của các hãng tàu	25.731.561.487	14.000.112.743
- Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam (*)	3.737.387.440	3.737.387.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.574.908.628	1.571.443.898
	112.332.209.327	139.634.100.799
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.518.487.884	887.326.084
	1.518.487.884	887.326.084
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	2.280.058.770	589.662.328
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	2.422.823.313	1.540.544.253
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	314.646.277	147.078.001
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	127.007.199	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dắt Tàu biển	36.385.800	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	841.043.603	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	729.914.777	1.331.425.992
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	448.308.416	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	5.136.480	-
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	7.190.708	-
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	57.338.160	14.917.770
	7.269.853.503	3.623.628.344

(*) Đây là khoản Công ty nhận ký quỹ để đảm bảo thực hiện các dịch vụ liên quan đến đại lý tàu. Công ty TNHH SYMS Việt Nam đã tạm dừng hoạt động/hoặc đã ngừng hoạt động.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê nhà và kho	1.103.704.544	737.954.546
	1.103.704.544	737.954.546

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	140.964.860.000	124.241.027.257	14.815.755.392	89.034.909.339	369.056.551.988
Lãi trong năm trước	-	-	-	42.574.269.987	42.574.269.987
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.846.715.994)	(3.846.715.994)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	(226.800.000)	(226.800.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(35.241.215.000)	(35.241.215.000)
Kết chuyển tăng Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.165.755.392)	-	(3.165.755.392)
Kết chuyển tăng Quỹ đầu tư phát triển	-	23.190.147.981	(11.650.000.000)	(11.540.147.981)	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	140.964.860.000	147.431.175.238	-	80.754.300.351	369.150.335.589
Số dư tại ngày 01/01/2023	140.964.860.000	147.431.175.238	-	80.754.300.351	369.150.335.589
Lãi trong năm nay	-	-	-	42.753.710.459	42.753.710.459
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	9.792.082.097	-	(9.792.082.097)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(4.257.426.999)	(4.257.426.999)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý (*)	-	-	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(35.241.215.000)	(35.241.215.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	140.964.860.000	157.223.257.335	-	73.893.286.714	372.081.404.049

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ/ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm 2022	100,00	80.754.300.351
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,13	9.792.082.097
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,27	4.257.426.999
Trích Quỹ thưởng Người quản lý	0,40	324.000.000
Chia cổ tức 25%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.500 VND)	43,64	35.241.215.000
Lợi nhuận sau thuế còn lại cuối năm chưa phân phối	38,56	31.139.576.255

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	51,05	71.968.380.000	51,05	71.968.380.000
- Các cổ đông khác	48,95	68.996.480.000	48,95	68.996.480.000
	100	140.964.860.000	100	140.964.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	140.964.860.000	140.964.860.000
- Vốn góp cuối năm	140.964.860.000	140.964.860.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	479.503.335	479.503.335
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	35.241.215.000	35.241.215.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.241.215.000	35.241.215.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(35.241.215.000)	(35.241.215.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(35.241.215.000)	(35.241.215.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	479.503.335	479.503.335

d) Cổ phiếu		
	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/ cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty		
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	157.223.257.335	147.431.175.238
	157.223.257.335	147.431.175.238

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	18.372.196.093	32.046.803.200
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.899.393.160	21.968.698.000
- Trên 5 năm	5.963.636.345	8.480.000.000
	33.235.225.598	62.495.501.200

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, vị trí khu đất được xác định theo bản đồ số 10547-1/GD-ĐCND tỷ lệ 1/2000 do Sở địa chính - Nhà đất duyệt ngày 02/12/1999 để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng kho bãi và sửa chữa container từ năm 2000 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 10.000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Lô số 36, Khu Công nghiệp An Đồn Đà Nẵng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng để sử dụng với mục đích thực hiện việc sản xuất hàng công nghiệp nhẹ từ năm 2004 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 5.849,16 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 25, đường Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng để sử dụng làm văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là 2.668,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt Chi nhánh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Chi nhánh, kho bãi, cung cấp dịch vụ với thời hạn thuê từ 02 năm đến 50 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	2.679.831,29	4.828.822,50
- Đồng Rúp Nga (RUB)	2.016.869,46	-

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	7.910.115.627	7.910.115.627
	7.910.115.627	7.910.115.627

e) Nợ phải trả đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Namsung Shipping Co., Ltd	10.879.359.330	-
- Advandce Internation Inc - Group	2.906.689.367	-
	13.786.048.697	-

Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 33.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu đại lý tàu	78.315.138.673	88.420.166.202
Doanh thu đại lý vận tải	559.004.827.756	1.179.119.787.993
Doanh thu kinh doanh kho bãi	93.169.375.557	114.996.378.241
Doanh thu kiểm kiện	20.537.768.295	25.757.177.929
Doanh thu đại lý Liner	51.229.283.582	65.378.038.562
Doanh thu bán hàng hóa	245.201.811.759	119.683.645.188
Doanh thu dịch vụ khác	36.202.118.040	47.217.897.374
	1.083.660.323.662	1.640.573.091.489
	5.193.123.459	716.395.964

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn đại lý tàu	57.036.146.013	63.581.755.100
Giá vốn đại lý vận tải	539.305.236.433	1.149.408.743.054
Giá vốn kinh doanh kho bãi	86.215.866.129	112.045.214.419
Giá vốn kiểm kiện	14.545.560.407	15.345.061.528
Giá vốn đại lý Liner	29.387.556.474	37.432.815.300
Giá vốn bán hàng hóa	240.550.197.059	118.551.452.624
Giá vốn dịch vụ khác	32.592.317.953	38.500.837.965
	999.632.880.468	1.534.865.879.990

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.759.614.698	7.530.834.010
Lãi bán các khoản đầu tư	13.621.524.089	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.900.259.863	2.135.699.439
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.902.584.434	11.161.259.321
	33.183.983.084	20.827.792.770
	1.900.259.863	2.135.699.439

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.700.721.483	4.658.376.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	207.523.056	880.681.414
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	114.464.068	418.346.015
Chi phí tài chính khác	35.998.545	3.772.805
	3.058.707.152	5.961.176.792

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.554.720.692	4.879.581.661
Chi phí nhân công	41.568.001.883	39.958.931.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.899.133.805	2.142.532.444
Thuế, phí, lệ phí	1.412.827.410	2.481.018.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.249.291.887	11.653.572.346
Chi phí khác bằng tiền	15.071.736.772	12.842.161.651
	73.755.712.449	73.957.797.681

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	420.490.726	314.363.636
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ tồn đọng (*)	13.786.048.697	-
Tiền thưởng tàu	-	5.864.717.698
Tiền phạt thu được	264.322.036	-
Thu nhập khác	70.891.421	317.299.750
	14.541.752.880	6.496.381.084

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	908.266.592	28.721.922
Chi phí khác	24.619.314	24.597.438
	932.885.906	53.319.360

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	54.005.873.651	53.059.091.520
Các khoản điều chỉnh tăng	3.442.801.049	2.101.091.481
- Chi phí không hợp lệ	1.047.766.039	137.239.297
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	211.126.249	1.532.463.896
- Hoàn nhập lãi CLTG chưa thực hiện năm trước	921.188.861	29.521.682
- Tiền phạt vi phạm hành chính	192.319.900	3.701.208
- Thủ lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	1.070.400.000	398.165.398
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.140.398.196)	(2.736.075.335)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(786.299.437)	(921.188.861)
- Hoàn nhập lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước	(1.532.463.896)	(768.425.170)
- Cổ tức được chia	(821.634.863)	(1.046.461.304)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	54.308.276.504	52.424.107.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.861.655.301	10.484.821.533
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	390.507.891	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.593.241.523	4.905.837.117
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.184.821.533)	(12.797.417.127)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.660.583.182	2.593.241.523

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	42.753.710.459	42.574.269.987
Các khoản điều chỉnh	-	(4.581.426.999)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý	-	(4.581.426.999)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.753.710.459	37.992.842.988
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.096.486	14.096.486
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.033	2.695

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ/ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2023 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý từ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty, dẫn đến việc chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại, cụ thể như sau:

	Năm 2022	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	42.574.269.987	42.574.269.987
Các khoản điều chỉnh	-	(4.581.426.999)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(4.581.426.999)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.574.269.987	37.992.842.988
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.096.486	14.096.486
	3.020	2.695

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	10.341.718.083	12.506.413.526
Chi phí nhân công	118.096.124.228	123.594.173.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.802.361.549	10.400.356.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.547.036.227	1.269.667.960.343
Chi phí khác bằng tiền	47.595.468.922	35.999.306.316
	832.382.709.009	1.452.168.210.221

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	19.295.362.500	19.295.362.500
	-	-	19.295.362.500	19.295.362.500

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.682.277.597	-	-	186.682.277.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	249.149.420.652	1.873.370.300	-	251.022.790.952
Các khoản cho vay	24.220.000.000	-	-	24.220.000.000
	460.051.698.249	1.873.370.300	-	461.925.068.549
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	243.321.023.611	-	-	243.321.023.611
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.766.170.656	21.101.656.339	-	212.867.826.995
Các khoản cho vay	23.220.000.000	-	-	23.220.000.000
	458.307.194.267	21.101.656.339	-	479.408.850.606

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	205.711.299.015	1.518.487.884	-	207.229.786.899
Chi phí phải trả	5.991.059.540	-	-	5.991.059.540
	211.702.358.555	1.518.487.884	-	213.220.846.439
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	255.539.494.634	887.326.084	-	256.426.820.718
Chi phí phải trả	2.318.455.357	-	-	2.318.455.357
	257.857.949.991	887.326.084	-	258.745.276.075

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

(i.1) Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 02/2023/NQ-VOSA/HĐQT ngày 19/06/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam về việc thông báo tiếp tục tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh đối với 03 chi nhánh: Đại lý Hàng hải Hà Nội (Vosa Hà Nội), Đại lý Hàng hải Cần Thơ (Vosa Cần Thơ) và Đại lý Dịch vụ Hàng hải và Thương mại (Samtra) có thời hạn 01 năm kể từ ngày 01/08/2023 hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị có quyết định khác thay thế.

(i.2) Theo Quyết định số 258/QĐ-VOSA/HĐQT ngày 21/11/2023 và Quyết định số 259/QĐ-VOSA/HĐQT ngày 21/11/2023, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam đã quyết định thành lập Công ty TNHH Vitamas và Công ty TNHH Đại lý Vận tải Quốc tế phía Bắc (Northfreight) trực thuộc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ trên cơ sở chấm dứt và chuyển đổi mô hình hoạt động từ chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc (Northfreight). Theo đó, Công ty đã thực hiện rà soát và xử lý các khoản tồn đọng tại các đơn vị được chuyển đổi. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2024/NQ-TH/HĐQT ngày 31/01/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/NQ-VOSA/HĐQT ngày 25/03/2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc xử lý các khoản nợ phải không xác định được chủ nợ và các khoản nợ phải trả đã gửi thư xác nhận và các thủ tục khác nhưng không nhận được phản hồi từ khách hàng vào thu nhập khác với tổng giá trị 13.786.048.697 VND tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas). Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi xử lý các nghĩa vụ phát sinh sau khi xử lý khoản nợ (nếu có) và trình Đại hội đồng Cổ đông tạm thời chưa phân phối lợi nhuận liên quan đến việc xử lý các khoản nợ này.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Vận tải biển VIMC	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp nhận SITC - Đình Vũ	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dắt Tàu biển	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Bên liên doanh
Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty liên doanh Bông Sen	Công ty nhận vốn đầu tư

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		5.193.123.459	716.395.964
- Công ty Vận tải Biển VIMC		3.674.363.396	216.149.158
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải		924.444.524	419.064.436
- Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ		149.074.085	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ		90.708.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ		82.633.632	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		66.914.500	-
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân		61.579.500	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco		54.800.001	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam		73.924.764	18.900.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn		6.300.000	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics		5.712.457	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân		2.668.600	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)		-	22.222.221
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Biển Việt Nam (Vitranschart)		-	20.370.370
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn		-	17.777.779
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)		-	1.912.000
Doanh thu hoạt động tài chính		1.900.259.863	2.135.699.439
- Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd		-	2.135.699.439
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam		1.667.874.236	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam		122.425.000	-
- Công ty liên doanh Bông Sen		109.960.627	-
Thu nhập của người quản lý chủ chốt:			
	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
		4.984.840.912	3.896.745.254
- Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch Hội đồng quản trị	269.568.750	169.562.699
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	1.029.120.085	940.447.762
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách		
- Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng quản trị	210.352.500	124.221.049
- Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên Hội đồng quản trị	210.352.500	115.210.975
- Ông Trần Hồng Quang	Thành viên Hội đồng quản trị	210.352.500	132.721.799
- Bà Nguyễn Bích Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị	683.963.077	556.070.895
- Ông Nguyễn Thế Tiếp	Thành viên Hội đồng quản trị	210.352.500	132.721.799
- Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	17.510.825
	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2022)		
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	-	8.500.750
	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2022)		
- Ông Trịnh Vũ Khoa	Thành viên Hội đồng quản trị	-	72.074.998
	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2022)		
- Ông Nguyễn Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	824.264.749	735.785.903
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	804.336.751	646.471.723
- Ông Hoàng Việt	Trưởng ban kiểm soát	199.552.500	85.921.439
- Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên ban kiểm soát	166.312.500	78.401.199
- Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên ban kiểm soát	166.312.500	81.121.439

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Phương Lan

Trưởng phòng Tài chính kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Phước Long

